

QUYẾT ĐỊNH

Miễn, giảm học phí cho Sinh viên học kỳ I năm học 2020 - 2021

GIÁM ĐỐC

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quyết định số 70/2001/QĐ-TTg ngày 31/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 31/8/1998 về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập;

Căn cứ nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 12/11/2020.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho 65 sinh viên hệ chính quy trong học kỳ I năm học 2020 - 2021, như sau:

- Miễn 100% học phí: 28 sinh viên.
- Giảm 70% học phí : 34 sinh viên.
- Giảm 50% học phí : 03 sinh viên

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian tính miễn, giảm từ học kỳ I năm học 2020 - 2021, sinh viên được miễn giảm học phí có tên trong danh sách tại điều 1 nếu đã nộp tiền học phí học kỳ I năm học 2020 - 2021 được nhà trường hoàn trả theo quy định.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng C&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Lưu: VT, SV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Sỹ Hà

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
 (Ban hành kèm theo quyết định số: 1002/QĐ-PHDHLN-CT&CTSV ngày 11 tháng 11 năm 2020
 của Giám đốc Phân hiệu trường ĐH Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

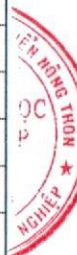


| STT | Mã SV | Họ và tên | Ngày Sinh | Lớp | Đối tượng | Miễn (100%) | Giảm (70%) | Giảm (50%) |
|------------|-----------------------|---------------------|------------|-------------------|---|-------------|------------|------------|
| I | Khoa CN&KT | | | | | | | |
| 1 | 165580201012 | Lý Diên | 01/03/1998 | K61_KTCTXD | Dân tộc ít người vùng ĐBK | | 70 | |
| 2 | 207549001003 | Hoàng Thị Ngọc Diễm | 05/01/2002 | K65_CBS | Dân tộc ít người vùng ĐBK | | 70 | |
| 3 | 207580108004 | Đa rúi Hà Khương | 10/05/2002 | K65_TKNT | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo | 100 | | |
| 4 | 207580108007 | Ba Râu Rầy | 01/01/1999 | K65_TKNT | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo | 100 | | |
| II | Khoa Kinh tế | | | | | | | |
| 5 | 175340301010 | Lục Thị Chang | 14/01/1999 | K62_Kế toán | Dân tộc ít người vùng ĐBK | | 70 | |
| 6 | 175340301013 | Phan Thị Hoa Huệ | 21/02/1999 | K62_Kế toán | Con thương binh bệnh binh | 100 | | |
| 7 | 187340301023 | H San | 22/11/1999 | K63_Kế Toán | Dân tộc ít người vùng ĐBK | | 70 | |
| 8 | 197340101012 | Triệu Thị Hoa | 25/11/2001 | K64_Kế Toán | Dân tộc thiểu số hộ nghèo | 100 | | |
| 9 | 197340101009 | Lê Thị Hiền | 18/02/2001 | K64_QTKD | Con CBVC mất sức lao động | | | 50 |
| 10 | 187340101016 | Đinh Trung Thành | 23/08/1997 | K63_QTKD | Con thương binh bệnh binh | 100 | | |
| 11 | 207620211006 | Điều Hú | 14/04/2001 | K65_QTKD | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 12 | 186340301018 | Nguyễn Thị Kim Dung | 05/03/1980 | K9B1_LT_VB2_KT_CQ | Con thương binh bệnh binh | 100 | | |
| 13 | 186340301001 | Lý Thị Huệ | 07/01/1997 | K9B1_LT_VB2_KT_CQ | Dân tộc thiểu số hộ nghèo | 100 | | |
| 14 | 18B340301021 | Nguyễn Thị Lan | 02/04/1994 | K9B2_LT_KT_CQ(BH) | Con thương binh bệnh binh | 100 | | |
| III | Khoa Lâm học | | | | | | | |
| 15 | 187620205014 | K' Linh | 01/01/1999 | K63_Lâm Sinh | Dân tộc ít người vùng ĐBK | | 70 | |
| 16 | 187620205009 | K Sử | 04/05/2000 | K63_Lâm Sinh | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 17 | 197620205001 | K Luyện | 24/05/2001 | K64_Lâm Sinh | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |



| | | | | | | | | |
|-----------|-----------------------|----------------------|------------|--------------|-------------------------------------|-----|----|----|
| 18 | 197850103023 | H Trim | 09/05/2000 | K64_Lâm Sinh | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 19 | 197620205005 | Cao Xuân Tinh | 29/09/2000 | K64_Lâm Sinh | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 20 | 175850103019 | Liêng Hót Ha Sao | 05/06/1999 | K62_QLĐĐ | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 21 | 187850103029 | K Văn Tinh | 30/10/1998 | K63_QLĐĐ | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 22 | 207620205002 | K' Nes | 23/07/2002 | K65_LS | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 23 | 207620205004 | K' Krêm | 13/11/2002 | K65_LS | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| IV | Khoa Nông học | | | | | | | |
| 24 | 175620112023 | Lương Thanh Thoại | 08/03/1999 | K62_BVTV | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 25 | 175620110012 | Điền Duyên | 28/11/1997 | K62_KHCT | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 26 | 175620110011 | Lê Nhất Quỳnh | 02/01/1999 | K62_KHCT | Con thương binh bệnh binh | 100 | | |
| 27 | 187620110024 | Kon Sơ Ha Ngọc Khang | 28/12/2000 | K63_KHCT | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 28 | 187620110023 | Da Gút Nator | 14/05/2000 | K63_KHCT | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 29 | 187620205006 | Bo Bo Thị Quỳnh Như | 07/06/2000 | K63_KHCT | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 30 | 187620110007 | Lý Minh Quang | 16/01/2000 | K63_KHCT | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 31 | 187620205007 | Bo Bo Thị Thê | 20/06/2000 | K63_KHCT | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 32 | 187620110009 | Phạm Minh Tiến | 01/12/1995 | K63_KHCT | Con CBVC mất sức lao động | | | 50 |
| 33 | 187640101112 | Tổng Thị Chi | 15/05/2000 | K63A_Thú y | Con thương binh bệnh binh | 100 | | |
| 34 | 187640101081 | Chamaleá Thị Thúy | 02/08/2000 | K63A_Thú y | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 35 | 187640101013 | Trần Tấn Vũ | 30/08/2000 | K63A_Thú y | Con thương binh bệnh binh | 100 | | |
| 36 | 187640101101 | Đình Văn Hào | 24/08/2000 | K63B_Thú y | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 37 | 207620110002 | Kon Sơ K' Ri Am | 05/08/2001 | K65_KHCT | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| V | Khoa TN&MT | | | | | | | |
| 38 | 197620211010 | Kon Sơ Ha Huynh | 21/03/2000 | K64_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 39 | 197640101041 | K Văn Long | 15/11/2001 | K64_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 40 | 197620211014 | H Phiếu | 17/05/2001 | K64_QLTNR | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |

| | | | | | | | | |
|-----------------------|--------------|-----------------|------------|-------------|---|-----------|-----------|-----------|
| 41 | 197620211005 | Điêu Đà | 29/05/1998 | K64_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 42 | 197620211013 | Điêu Phi | 10/02/2001 | K64_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 43 | 175620211022 | Mầu Xuân Hải | 17/07/1997 | K62_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 44 | 175620211014 | Đỗ Đăng Khoa | 24/06/1999 | K62_QLTNR | Con CBVC mất sức lao động | | | 50 |
| 45 | 175620211023 | H Bảo Yến | 10/08/1999 | K62_QLTNR | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 46 | 187620211034 | H Brách | 03/09/2000 | K63_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 47 | 187620211020 | Chau Khone | 22/12/2000 | K63_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 48 | 187580201005 | Liêng Hót Ha Lý | 25/04/1998 | K63_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 49 | 187620211041 | Dong Gur Ma Nít | 20/06/2000 | K63_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 50 | 187620211035 | Ma Khánh Phước | 17/12/2000 | K63_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 51 | 187620211036 | Chamaléa Phương | 31/01/2000 | K63_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 52 | 187620211040 | Pinăng Thiếc | 05/10/1998 | K63_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 53 | 175850101006 | Vi Văn Nhỏ | 17/04/1998 | K62_QLTN&MT | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 54 | 187850101019 | H' Hiền | 20/09/1999 | K63_QLTN&MT | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 55 | 207850104001 | H' Glăng | 05/01/2002 | K65_DLST | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 56 | 207850104003 | H' Bèo | 15/10/2000 | K65_DLST | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 57 | 207620211029 | Điêu Huy | 12/01/2002 | K65_QLTNR | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ nghèo | 100 | | |
| 58 | 207620211023 | Điêu Điệp | 10/03/2000 | K65_QLTNR | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo | 100 | | |
| 59 | 207620211009 | Điêu Văn Kiệt | 21/12/2002 | K65_QLTNR | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo | 100 | | |
| 60 | 207620211004 | H' Dôh | 06/07/2001 | K65_QLTNR | Dân tộc thiểu số vùng cao, hộ cận nghèo | 100 | | |
| 61 | 207620211016 | Điêu Tam | 14/04/2001 | K65_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 62 | 207620211021 | K' Vương | 16/03/2001 | K65_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 63 | 207620211020 | K' Vàng | 15/04/2002 | K65_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 64 | 207620211011 | K' Ninh | 26/07/2002 | K65_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| 65 | 207620211028 | K' Si Si | 15/11/2002 | K65_QLTNR | Dân tộc ít người vùng ĐBKK | | 70 | |
| Tổng cộng (SV) | | | | | | 28 | 34 | 03 |



[Handwritten signature]